TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DSPT
Ngày: 13-02-2019
V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Bà Trần Thị Ngọc Dung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Bé Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DSST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2019/QĐ-PT, ngày 17 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1969 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

1.1. Ông Võ Văn S, sinh năm 1929; Nơi cư trú: Ấp L, xã H, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

1.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1940; Nơi cư trú: Ấp L, xã H, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

1.3. Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Phường B, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

1.4. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Phường B, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

1.5. Chị Võ Thị Châu Đ, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Phường B, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ có ông Lê Tấn P, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn X, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2019)

2. Bị đơn: Ông Trần Thanh P1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Thanh P1 là ông Tô Vĩnh H, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Đường L, Phường Y, thành phố Z, tỉnh Vĩnh Long, có mặt. (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/01/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Võ Thị Châu Đ, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Phường B, thị xã N, tỉnh Hậu Giang, vắng mặt.

3.2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN; Trụ sở: Đường D, phường Đ, Quận L, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền có bà Trần Thị Mỹ C1 - Phó giám đốc Ngân hàng NN&PTNT VN - Chi nhánh huyện M, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2017 và các lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Võ Văn T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ông Lê Tấn P đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 07/7/2009, ông T và ông P1 có ký hợp đồng mua bán một sà lan mang biển số kiểm soát VL-11321 với giá 3.600.000.000đồng. Ngay khi ký hợp đồng ông T đã thanh toán ông P1 600.000.000 đồng và đồng thời ông P1 giao sà lan cho ông T sở hữu. Do trước đó ông P1 đã thế chấp sà lan VL-11321 để vay ngân hàng số tiền 3.000.000.000đồng, do đó hai bên thỏa thuận số tiền mua sà lan còn lại 3.000.000.000đồng sẽ cho ông T trả trong 60 tháng mỗi tháng trả số tiền vốn 50.000.000đồng và lãi suất hàng tháng theo quy định của ngân hàng tính trên số nợ còn lại. Sau khi ông T trả đủ tiền thì ông P1 sẽ sang tên sà lan cho ông T.

Thực hiện theo thỏa thuận, hàng tháng ông T đã chuyển trả tiền cho ông P1 qua số tài khoản số 7302255009031 tại ngân hàng nông nghiệp tổng cộng 24 lần với tổng số tiền là 1.420.592.000đồng trong đó số tiền gốc là 900.000.000đồng, số tiền còn lại đóng tiền lãi là 520.592.000đồng. Nhưng ông P1 không trả nợ gốc cho ngân hàng đúng kỳ hạn, nên ngân hàng trực tiếp làm việc với ông T sẽ thanh lý tài sản thế chấp là sà lan biển số kiểm soát VL-11321

để thu hồi nợ. Nên ông T mới thỏa thuận với ông P1 lập hợp đồng bán cho ông T chiếc xà lan biển kiểm soát VL-11321 tại Văn phòng công chứng T vào ngày 10/09/2011 với giá là 4.000.000.000đồng để ông T thế chấp vay ngân hàng số tiền 3.000.000.000đồng và dùng số tiền vay 3.000.000.000 đồng để trả nợ thay cho ông P1. Việc ông T chuyển số tiền 3.000.000.000đồng trả ngân hàng thay cho ông P1 đã được ông P1 thừa nhận trong biên bản ghi lời khai tại Công an huyện M. Hiện nay chiếc sà lan ông T đã giao cho con gái Võ Thị Châu Đ đứng tên sỡ hữu.

Ngoài ra, ông T còn cho ông P1 mượn số tiền 100.000.000đồng, ông P1 trực tiếp viết biên nhận mượn tiền. Tại cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M ngày 14/11/2011 ông P1 có viết tờ cam kết trả tiền nhưng đến nay ông P1 không trả cho ông T.

Do đó nguyên đơn ông Võ Văn T có ông Lê Tấn P đại diện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thanh P1 trả cho ông T số tiền đã chuyển vào tài khoản của ông P1 900.000.000 đồng và tiền cho ông P1 mượn 100.000.000đồng, tổng cộng chung là 1.000.000.000đồng. Đối với số tiền 520.592.000đồng do ông T chuyển trả lãi cho ông P1, ông T không yêu cầu trả lại.

- Tại bản khai ý kiến ngày 02/3/2018, đơn phản tố ngày 27/3/2018 và các lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Thanh P1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn có ông Tô Vĩnh H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc chiếc sà lan biển số VL-11321 là của ông Nguyễn Văn Đ1 bán lại cho ông với giá 4.500.000.000đồng. Sau khi sang tên qua ông P1 thì ngày 07/7/2009 ông mới ký hợp đồng bán cho ông T với giá 3.600.000.000đồng, ông T đã thanh toán cho ông P1 số tiền là 600.000.000đồng, còn lại 3.000.000.000đồng ông T có nghĩa vụ chuyển tiền cho ông P1 để ông thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng do ông P1 vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp. Hai bên thỏa thuận ông T trả chậm trong vòng 60 tháng mỗi tháng trả số tiền vốn 50.000.000đồng và lãi suất hàng tháng theo quy định của ngân hàng tính trên số nợ còn lại, khi nào ông T thanh toán hết số tiền 3.000.000.0000 đồng thì ông P1 sẽ sang tên chiếc sà lan cho ông T.

Tuy nhiên trước khi lập hợp đồng bán sà lan cho ông T thì ông P1 đang vay 3.000.000.000đồng tại Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M, tài sản thế chấp là chiếc sà lan biển số VL-11321. Đến ngày 12/9/2011 ông P1 đã trả đủ số tiền nợ gốc và lãi cho cho Ngân hàng là 3.570.628.819đồng để giải chấp các tài sản nêu trên. Đối với việc ông T vay số tiền 3.000.000.000đồng

theo hợp đồng tín dụng ngày 09/9/2011 thì ông P1 không biết và không có ý kiến. Đối với số tiền 100.000.000đồng ông P1 thừa nhận có mượn của ông T nhưng ông T đã chuyển số tiền đó thành tiền đưa ông trả nợ ngân hàng nên ông P1 không còn nợ ông T nữa.

Ông P1 có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T trả số tiền mua sà lan còn nợ ông P1 là 2.149.628.819 đồng. Tuy nhiên đến ngày 28/9/2018, ông P1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc đòi ông T trả lại số tiền 2.149.628.819 đồng. Ông P1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu ông trả số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Tại văn bản số: 109 ngày 12/6/2018 và công văn số 116 ngày 10/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông ngiệp và Phát triển nông thôn VN có bà Trần Thị Mỹ C1đại diện trình bày: Ngày 06/7/2009, Ngân hàng Nông ngiệp và Phát triển nông thôn VN (gọi tắt là Ngân hàng NN&PTNT VN) Chi nhánh huyện M có cho ông P1 vay số tiền 3.100.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 7302LAV200905149, mục đích vay để mua sà lan chở cát đá, thời hạn vay 60 tháng, tài sản thế chấp là 01 sà lan biển số VL-11321 với giá trị tài sản là 4.500.000.000đồng. Hợp đồng này đã tất nợ ngày 12/9/2011 với số nợ gốc là 3.100.000.000đồng và nợ lãi là 1.071.155.614đồng (trong đó ngân hàng hỗ trợ lãi suất là 162.944.447đồng nên số tiền lãi ông P1 thực trả là 908.211.167đồng).

Ngày 09/9/2011, Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M có cho ông T là chủ doanh nghiệp tư nhân doanh nghiệp tư nhân V vay số tiền 3.000.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 7302LAV201106213, mục đích vay để mua sà lan, tài sản thế chấp là 01 sà lan biển số VL-11321 và 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng này đã tất nợ ngày 12/02/2015 với số nợ gốc là 2.990.000.000đồng và nợ lãi là 1.373.041.443đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DSST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn T.

Buộc ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Văn T số tiền 1.000.000.000đồng, trong đó 900.000.000đồng tiền chuyển khoản và 100.000.000đồng tiền mượn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về việc đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn; về trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm; về hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm; về lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22/10/2018, bị đơn Trần Thanh P1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn T, ông P1 không đồng ý trả cho ông T 900.000.000đồng tiền do ông T đã chuyển vào tài khoản của ông P1 và ông P1 cũng không đồng ý trả số tiền mượn ông T 100.000.000đồng.

- Ngày 09/10/2018, ông Võ Văn T chết có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ đã có bản khai trình bày ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án buộc ông P1 trả cho những người thừa kế của ông T 900.000.000đồng tiền chuyển khoản và 100.000.000đồng tiền mượn. Tổng cộng chung bằng 1.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Trần Thanh P1 có ông Tô Vĩnh H đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho ông T 1.000.000.000đồng.

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm: Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ có ông Lê Tấn P đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án buộc ông P1 trả cho những người thừa kế của ông T 1.000.000.000đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Ý kiến của Kiểm sát viên về kháng cáo của bị đơn Trần Thanh P1 và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông P1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc ông P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Trần Thanh P1 kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn ông Võ Văn T chết những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ ủy quyền cho ông Lê Tấn P làm đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ trả lại cho những người thừa kế của ông T gồm Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ tổng số tiền 1.000.000.000 đồng.

[3] Người đại diện hợp pháp của bị đơn Trần Thanh P1 có ông Tô Vĩnh H làm đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn không chấp nhận trả cho ông T số tiền 1.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Vào ngày 06/7/2009, Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M có cho ông P1 vay số tiền 3.100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 7302LAV200905149, mục đích vay để mua sà lan chở cát đá. Thời hạn vay là 60 tháng. Giải ngân lần 1 ngày 06/7/2009 số tiền 3.000.000.000 đồng; giải ngân lần 2 ngày 15/7/2009 số tiền 100.000.000 đồng. Ông P1 thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là sà lan biển số VL-11321 do ông P1 đứng tên đăng ký do Sở Giao Thông vận tải tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 13/7/2009.

Ngày 07/7/2009, ông P1 tiếp tục thỏa thuận bán cho ông T sà lan biển số VL-11321 với giá 3.600.000.000đồng, ông T trả cho ông P1 số tiền mặt là 600.000.000đồng, còn lại 3.000.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận hàng tháng ông T sẽ trả cho ông P1 50.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất của ngân hàng, sau khi ông T thanh toán hết số tiền nợ thì ông P1 sẽ sang tên chiếc sà lan VL-11321 cho ông T.

Thực hiện thỏa thuận việc trả tiền, hàng tháng ông T gửi trả tiền cho ông P1 bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của ông P1 24 lần tổng cộng bằng số tiền 1.420.592.000đồng.

Tại biên bản đối chất ngày 01/8/2018 (Bút lục số 291-293) và biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2018 (Bút lục số 285) ông P1 khai rằng ông P1 đã nhận đủ số tiền 1.420.592.000đồng do ông T chuyển trả vào tài khoản của ông P1 và ông P1 đã tất toán nợ của hợp đồng tín dụng vay vốn số 7302LAV200905149 vào ngày 12/9/2011. Ngày 10/9/2011 ông P1 đã lập hợp đồng mua bán sà lan cho ông T và ông P1 đã sang tên chiếc sà lan cho ông T để ông T làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M. Ông P1 không thừa nhận việc ông T trả nợ thay cho ông P1 để thanh toán dứt nợ đối với hợp đồng tín dụng số 7302LAV200905149 ngày 06/7/2009.

Người đại diện hợp pháp của ông T thì cho rằng do ông P1 không trả nợ gốc và nợ lãi cho ngân hàng đúng kỳ hạn theo hợp đồng tín dụng vay vốn số

7302LAV200905149 ngày 06/7/2009, nên Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M thông báo với ông T nếu ông P1 không thanh toán nợ sẽ xử lý tài sản thế chấp là sà lan VL-11321 để thu hồi nợ. Vì vậy ngày 10/9/2011, ông P1 và ông T tiếp tục thỏa thuận lập hợp đồng bán chiếc sà lan với giá 4.000.000.000 đồng. Căn cứ vào hợp đồng mua sà lan của ông P1, ngày 12/9/2011 ông T làm thủ tục vay 3.000.000.000 đồng tại Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M và thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là sà lan biển số VL-11321. Cùng ngày 12/9/2011 Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M làm thủ tục chi tiền cho ông T vay số tiền là 2.950.000.000 đồng, nhưng trên thực tế ông T không có nhận tiền mà chuyển thanh toán nợ vay của ông P1 còn nợ tại Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M theo hợp đồng tín dụng số 7302LAV200905149 ngày 06/7/2009.

Xét lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Võ Văn T, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ủy quyền cho ông Lê Tấn P làm đại diện là có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì tại Công văn số 109/NHMT-PC ngày 12/6/2018 (Bút lục số 131) và Công văn số 116/NH-PC ngày 10/9/2018 (Bút lục số 310) của Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M đã xác nhận theo hợp đồng tín dụng số 7302LAV200905149 ngày 06/7/2009 Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhánh huyện M có cho ông P1 vay số tiền 3.100.000.000đồng. Thời hạn vay là 60 tháng. Giải ngân lần 1 ngày 06/7/2009 số tiền 3.000.000.000đồng; giải ngân lần 2 ngày 15/7/2009 số tiền 100.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là sà lan biển số VL-11321. Phân kỳ trả nợ gốc mỗi năm trả 620.000.000 đồng, kỳ cuối ngày 06/7/2014 trả dứt nợ gốc là 520.000.000 đồng. Nhưng đến ngày 12/9/2011 ông P1 mới thanh toán dứt nợ.

Điều này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn ông Võ Văn T khai sau khi Ngân hàng giải ngân số tiền vay 2.950.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 7302LAV201106213 ngày 12/9/2011 ông T không nhận tiền mà Ngân hàng chuyển trả nợ thay cho ông P1; Tại biên bản lấy lời khai của Công an huyện M tỉnh Vĩnh Long ngày 09/11/2011 (Bút lục số 50-51) ông P1 cũng đã khai: "Sau khi ông P1 và ông T lập hợp đồng mua bán sà lan ngày 10/9/2011 với giá là 4.000.000.000 đồng thì ông T đã thanh toán cho tôi số tiền 3.000.000.000 đồng thông qua chuyển khoản vào tài khoản của ngân hàng…"

Như vậy có căn cứ xác định ngày 07/7/2009 giữa ông T và ông P1 lập hợp đồng mua bán sà lan biển số VL-11321 với số tiền 3.600.000.000 đồng ông T trả trước số tiền 600.000.000 đồng còn lại số tiền 3.000.000.000 đồng. Do ông P1 thế chấp sà lan biển số VL-11321 tại ngân hàng và chưa thanh toán nợ nên hai bên thỏa thuận lập lại hợp đồng mua bán sà lan vào ngày 10/9/2011 để ông T

vay tiền tại Ngân hàng vào ngày 12/9/2011. Cùng ngày 12/9/2011 Ngân hàng giải ngân số tiền vay cho ông T là 2.950.000.000 đồng để trả nợ hợp đồng tín dụng của ông P1 còn nợ ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 7302LAV200905149 ngày 06/7/2009.

Do đó đối với khoản tiền do ông T chuyển vào tài khoản của ông P1 1.420.592.000 đồng và ông T tự nguyện trừ 520.592.000 đồng để trả lãi từ ngày 07/7/2009 đến ngày 12/9/2011, số tiền 900.000.000 đồng ông T yêu cầu ông P1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ông T có cho ông P1 mượn, ông P1 có viết biên nhận mượn tiền và trực tiếp nhận tiền, tại cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện M ngày 14/11/2011 ông P1 có viết tờ cam kết trả tiền (Bút lục số 21) nhưng đến nay ông P1 không trả tiền cho ông T. Án sơ thẩm buộc ông P1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Trần Thanh P1 cũng không có chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Thanh P1, buộc ông P1 có nghĩa vụ trả cho ông T tổng số tiền 1.000.000.000 đồng.

Do nguyên đơn Võ Văn T đã chết, những người thừa kế của ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi ông P1 trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng. Nên sửa án sơ thẩm, buộc ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của nguyên đơn Võ Văn T gồm có Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thanh P1; về trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm; về hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm; về lãi suất chậm trả không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh P1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm: 51/2018/DSST ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

Áp dụng khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166, 466 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Văn T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Võ Văn T gồm có Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ cùng ủy quyền cho ông Lê Tấn P làm đại diện.

Buộc ông Trần Thanh P1 có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của ông Võ Văn T gồm Võ Văn S, Nguyễn Thị T1, Trần Thị Kim C, Võ Văn T2, Võ Thị Châu Đ tổng số tiền là: 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng chẵn).

2. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Thanh P1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001888 ngày 25/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm về việc đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thanh P1; về trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm; về hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm; về lãi suất chậm trả không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL: 01;
- TAND huyện Long Hồ: 01;
- Chi cục THADS huyện Long Hồ: 01;
- Đương sự: 08;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Thúy Hồng